

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực
mốc 1119-1120 Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 25/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về chủ trương đầu tư dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc 1119 - 1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;

Theo nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3999/TTr-SGTVT ngày 20/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, với những nội dung như sau:

1. Tên dự án: Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn.
3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn.
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng

4.1. Mục tiêu đầu tư:

Mở rộng tuyến đường xuất nhập khẩu hàng hóa tại khu vực mốc giới số 1119 - 1120 Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị nhằm nâng cao năng lực thông thương, đáp ứng nhu cầu vận tải xuất nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo vai trò là đầu mối giao thông, thương mại, đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc và các nước Đông Nam Á; góp phần tăng kim ngạch xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, thực hiện mục tiêu tập trung phát triển nhanh kinh tế cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

4.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

4.2.1. Quy mô đường giao thông:

a) Thiết kế theo cấp đường vận tải thuộc loại đường phố gom (theo TCVN 104 : 2007), tốc độ thiết kế 50 km/h;

b) Tần suất thiết kế $P = 4\%$. Tải trọng thiết kế công trình HL93.

c) Điểm đầu tại điểm đầu nối đường biên giới đi qua mốc 1119 và mốc 1120, điểm cuối giao với Quốc lộ 1. Chiều dài tuyến 695,1m với bề rộng mặt cắt ngang cụ thể như sau:

- Đoạn 1 (đoạn đầu tuyến từ đường biên giới tiếp giáp Trung Quốc về nội địa) chiều dài 35m, bề rộng mặt cắt ngang 39m.

- Đoạn 2 (nối tiếp đoạn 1, khu vực bố trí bộ làm việc của các lực lượng chức năng kiểm soát người, phương tiện chở hàng hoá xuất, nhập khẩu) chiều dài 150m, bề rộng mặt cắt ngang 39m, trong đó: đoạn 2.1 có chiều dài 70m, bề rộng mặt cắt ngang 39m (có bố trí dải phân cách giữa); đoạn 2.2 có chiều dài 80m, bề rộng mặt cắt ngang 39m (không bố trí dải phân cách giữa).

- Đoạn 3 (nối tiếp đoạn 2 đến cuối tuyến giao với quốc lộ 1A), chiều dài 510,1m, trong đó: đoạn 3.1 (nối tiếp đoạn 2.2 đến điểm rẽ đi đường Hữu Nghị - Bảo Lâm) chiều dài 215m, bề rộng mặt cắt ngang 38m; đoạn 3.2 (từ điểm tiếp giáp lối rẽ đi đường Hữu Nghị - Bảo Lâm đến điểm giao với Quốc lộ 1A) chiều dài 295,1m, bề rộng mặt cắt ngang được giữ nguyên hiện trạng là 34m.

d) Kết cấu mặt đường: mặt đường bê tông nhựa, tính toán với mô đun đàn hồi $E_{yc} = 190 \text{ MPa}$.

đ) Thiết kế nút giao, đường giao: thiết kế theo dạng nút giao bằng, bố trí vạch sơn, biển báo để đảm bảo an toàn giao thông.

e) Hệ thống thoát nước: tận dụng hệ thống thoát nước đã có. Xây dựng hoàn chỉnh, đầy đủ hệ thống thoát nước.

g) Công trình phòng hộ, hệ thống an toàn giao thông:

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông trên tuyến và nút giao.
- Kè ta luy chắn đất taluy, bảo vệ mốc giới đồng thời tạo mỹ quan cho khu vực cửa khẩu.

h) Cấp điện, chiếu sáng: khu vực tuyến đường được đầu tư đồng bộ hệ thống chiếu sáng.

i) Bốt làm việc của các lực lượng chức năng: xây dựng bốt làm việc phục vụ công tác kiểm soát liên ngành, bên trên có hệ thống khung dàn thép có mái che, chiều rộng 39m, chiều cao 5,6m.

4.2.2. Mở rộng bãi xe xuất khẩu: mở rộng thêm bãi đỗ xe hết phạm vi quy hoạch. Kết cấu mặt bãi đỗ xe bằng bê tông xi măng tính toán với tải trọng trục xe $P = 12T$.

4.3. Giải pháp thiết kế cơ sở các hạng mục chủ yếu:

4.3.1. Đường giao thông:

a) Hướng tuyến: hướng tuyến, mặt bằng tuyến theo Quy hoạch phân khu Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000 (được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 23/11/2021).

b) Trắc dọc tuyến đường: trắc dọc được thiết kế dựa trên cơ sở cao độ không chế các điểm nút giao theo quy hoạch đã được duyệt, vượt nội đảm bảo êm thuận trong các nút giao, đảm bảo khả năng thoát nước khu vực.

c) Nền đường:

- Đoạn 1: chiều dài 35m. Bề rộng mặt cắt ngang 39m, bề rộng mặt đường 33,0m, bề rộng vỉa hè $2 \times 3,0m = 6,0m$.

- Đoạn 2: tổng chiều dài 150m, trong đó:

+ Đoạn 2.1: chiều dài 70m. Bề rộng mặt cắt ngang 39m, bề rộng mặt đường 27,0m ($13,5m \times 2$), dải phân cách giữa rộng 6,0m, bề rộng vỉa hè $2 \times 3,0m = 6,0m$.

+ Đoạn 2.2: chiều dài 80m. Bề rộng mặt cắt ngang 39m, bề rộng mặt đường 33,0m (không bố trí dải phân cách giữa), bề rộng vỉa hè $2 \times 3,0m = 6,0m$.

- Đoạn 3: tổng chiều dài 510,1m, trong đó:

+ Đoạn 3.1: chiều dài 215,0m. Bề rộng mặt cắt ngang 38m, bề rộng mặt đường 32,0m (không bố trí dải phân cách giữa), bề rộng vỉa hè $2 \times 3,0m = 6,0m$.

+ Đoạn 3.2: chiều dài 295,1m, bề rộng mặt cắt ngang được giữ nguyên hiện trạng là 34m. Giữ nguyên hiện trạng mặt đường, các công trình trên đường.

- Mái dốc ta luy đào 1/0,75 - 1/1; mái dốc ta luy đắp 1/1,5 - 1/1,75. Tại những đoạn taluy nền đào cao trên 10,0m, thiết kế đào giạt cấp với bước giạt cấp mái taluy là $H = 6,0m$, chiều rộng bậc cơ là 2,0m.

d) Kết cấu mặt đường: tính toán với mô đun đàn hồi $E_{vc} = 190 \text{ MPa}$. Kết

cấu mặt đường với các lớp chủ yếu từ trên xuống dưới như sau:

- Kết cấu mặt đường làm mới và cạp mở rộng: lớp mặt trên bằng bê tông nhựa chặt 12,5 dày 5cm; lớp mặt trên bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; lớp móng cấp phối đá dăm loại I dày 73cm.

- Kết cấu bù vênh, tăng cường trên mặt đường cũ: lớp mặt trên bằng bê tông nhựa chặt 12,5 dày 5cm; bù vênh trên mặt đường cũ bằng bê tông nhựa chặt 12,5, bê tông nhựa chặt 19, bê tông nhựa rỗng 25 (tùy thuộc vào chiều dày bù vênh và chiều dày lu lèn hiệu quả của lớp bê tông nhựa).

c) Kết cấu mặt đường đoạn đầu nối tiếp giáp với đường biên giới: chiều dài khoảng 10,3m. Đoạn mặt đường bê tông xi măng cũ phía mốc giới số 1119 được giữ nguyên; cạp mở rộng sang phía mốc giới số 1120, kết cấu mặt đường đoạn đầu nối phần cạp mở rộng được thiết kế như kết cấu mặt đường cũ (đã thi công năm 2017), gồm: lớp mặt bê tông xi măng 25 MPa dày 25cm; lớp vải bạt ngăn cách; lớp móng trên bê tông xi măng 25 MPa dày 25cm; lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.

d) Thiết kế nút giao: các nút được thiết kế cùng mức, rải vuốt hoàn chỉnh với kết cấu mặt đường với kết cấu tương tự như tuyến chính, bố trí đầy đủ hệ thống an toàn giao thông.

đ) Hè phố, rãnh biên, dải phân cách:

- Hè phố cao hơn mặt đường 15cm, độ dốc ngang là 2% ra phía mặt đường; block bằng bê tông xi măng 25 MPa, đúc sẵn kích thước (100x25x35)cm.

- Hè phố lát gạch Tezaro (kích thước 400x400mm), lớp móng bằng bê tông xi măng 12 MPa dày 8cm. Rãnh biên bằng bê tông xi măng, lắp ghép.

- Trong phạm vi hè phố bố trí các hố trồng cây (khoảng cách các hố trung bình là 7m/01 hố, cách mép Block là 1,5m. Đối với đoạn chỉ cải tạo và lát lại mặt vỉa hè thì giữ lại các cây đã có.

- Dải phân cách chiều rộng là 6,0m, dải phân cách cao hơn mặt đường 30cm. Block kích thước (20x50x100)cm bằng bê tông xi măng 25 MPa.

e) Công trình thoát nước:

- Tận dụng các hạng mục công trình thoát nước cũ đã được đầu tư xây dựng. Cải tạo các hố thu cũ nằm ở dưới đường sau khi mở rộng, nối dài cống dọc, cống ngang để đảm bảo chiều rộng nền đường.

- Hố thu nước đặt trên vỉa hè bằng bê tông 25 MPa, nắp hố thu bằng bê tông cốt thép và gang đúc. Ống cống sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn, đường kính $\Phi 40$ cm - $\Phi 150$ cm. Bố trí các giếng thu, cửa thu nước từ rãnh biên trong lòng đường và từ rãnh dọc dẫn vào các hố thu.

- Rãnh dọc trong đoạn nền đường đào thiết kế tiết diện hình thang rộng 1,2m, sâu 0,4m, đáy rãnh rộng 0,4m. Thiết kế tạo vuốt độ dốc dọc lòng rãnh tối thiểu 0,5%, gia cố rãnh dọc bằng bê tông xi măng.

f) Cấp điện, hệ thống chiếu sáng:

- Di chuyển, xây dựng mới hệ thống chiếu sáng trên vỉa hè mới. Sử dụng dây cáp ngầm 0,6KV CU/XLPE/DSTA/PVC4x16mm²; cột thép bát giác cao 10m x5mm và tận dụng các cột cũ sau khi tháo dỡ, di chuyển; đèn LED ECO: 150W, ánh sáng vàng. Cấp điện chiếu sáng được đấu nối tiếp từ các cột đèn cũ đã xây dựng.

- Xây dựng đường dây trung thế 22KV dài 304m, 01 vị trí cột để phục vụ di chuyển đường dây điện cao thế do có 01 vị trí cột bị ảnh hưởng trong phạm vi ta luy nền đường đào. Sử dụng cột bê tông ly tâm dự ứng lực PC.I20-230-18.0; đường dây sử dụng loại dây nhôm bọc lõi thép AC-150/24.

g) Công trình phòng hộ và an toàn giao thông:

- Kè chắn đất bằng bê tông xi măng 16 MPa, xây dựng ở vị trí đầu biên giới phía mốc 1120 và khu vực bãi xe.

- Bố trí đầy đủ hệ thống biển báo, kẻ vạch sơn trên đường để dẫn hướng giao thông bằng sơn nhiệt dẻo màu trắng dày 3mm, vạch giảm tốc bằng sơn nhiệt dẻo màu vàng dày 5mm. Quy cách theo Quy chuẩn báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

- Tổ chức giao thông trên đoạn 1, đoạn 2 và đoạn 3.1 là 03 làn xe mỗi chiều; đoạn 3.2 giữ nguyên theo hiện trạng.

4.3.2. Bãi xe xuất khẩu:

a) Mở rộng bãi xe xuất khẩu đến hết phạm vi quy hoạch, diện tích mở rộng thêm 7.963m². Tổng diện tích bãi xe sau mở rộng là 15.922m².

b) Dốc dọc bãi xe (theo chiều dọc đường xuất nhập khẩu) có độ dốc từ hướng Nam về hướng Bắc là 0,5%. Dốc ngang từ hướng Tây về hướng Đông là 1,2% (theo chiều từ đường xuất nhập khẩu ra phía sau bãi xe).

c) Xung quanh bãi có bố trí hệ thống thu thoát nước, hệ thống chiếu sáng, trồng cây và các công trình kỹ thuật khác. Xây dựng hệ thống thu nước mặt bằng hệ thống rãnh biên quanh bãi, hệ thống cống dọc ngầm hai bên phía Bắc và phía Nam đặt dưới vỉa hè, xả nước ra phía Đông vào khe tự nhiên. Phần nền đào quanh bãi được thu nước theo hệ thống rãnh dọc dưới chân ta luy xả vào các hố ga thu nước.

d) Kết cấu mặt bãi xe từ trên xuống dưới như sau: lớp mặt bê tông xi măng 30 MPa dày 26cm; lớp vải bạt ngăn cách, cát đen tạo phẳng dày trung bình 1 cm; lớp móng cấp phối đá dăm loại I dày 30cm.

4.3.3. Nhà làm việc phục vụ công tác kiểm soát liên ngành, các công trình phụ trợ khác:

a) Nhà làm việc:

- Nhà làm việc được bố trí trên vỉa hè hai bên tuyến đường xuất nhập khẩu. Mặt bằng nhà hình chữ nhật kích thước (4,06x12,06)m, chiều cao đến đỉnh mái 3,59m, chiều cao phòng làm việc 2,4m; nhà làm việc mỗi bên được chia thành 03 phòng làm việc, mỗi phòng có diện tích 16m².

- Kết cấu khung nhà bằng thép hộp mạ kẽm; tường bao, vách ngăn bằng tấm Aluminium, ở giữa có chèn xốp để cách âm cách nhiệt; nền lát gạch Ceramic; cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm, panô kính. Mái nhà gồm lớp trên cấu tạo khung thép bọc tấm Aluminium, tạo hình cong kiến trúc; lớp dưới lợp tôn xốp chống nóng, chống ồn và trần bằng tấm Aluminium. Bố trí đầy đủ các thiết bị chiếu sáng, thông gió, điều hòa nhiệt độ.

b) Mái che khu vực nhà làm việc kiểm soát liên ngành: xây dựng cách đường biên giới khoảng 60m. Mặt bằng xây dựng có chiều dài 42,2m (theo chiều ngang đường xuất nhập khẩu), chiều rộng là 12,0m. Tầm không phía trong đường xe chạy là 6,5m, chiều cao đỉnh mái che tính từ mặt đường là 8,5m.

- Các trụ đỡ mái che bố trí trên vỉa hè và dải phân cách giữa đường. Kết cấu chính gồm các thanh thép hình chữ I, liên thành hệ khung cột; phía ngoài bọc kín bằng tấm Aluminium, tạo thành cột hình vuông bố trí trên vỉa hè và cột hình tròn bố trí ở giữa trên dải phân cách. Móng trụ bằng bê tông xi măng.

- Mái che phía trên bằng thép hình liên kết thành hệ khung dàn. Mái lợp tôn mạ màu; mặt xung quanh và mặt phía bên dưới được bọc kín bằng tấm Aluminium.

c) Nhà để xe: thiết kế 02 nhà để xe cho các lực lượng làm việc tại nhà kiểm soát liên ngành. Vị trí trên phần bãi xe xuất khẩu và bãi xe nhập khẩu. Mỗi vị trí có kích thước chiều dài 16,5m, chiều rộng 3,2m, chiều cao 2,5m. Nhà để xe dạng mái che hở, kết cấu 01 hàng cột phía sau bằng ống thép; hệ mái bằng xà gồ thép hình và lợp tôn mạ màu.

d) Nhà vệ sinh: xây dựng 01 nhà vệ sinh chung tại phía sau bãi xe mới mở rộng. Công trình được xây kiên cố, cao 3,65m, diện tích xây dựng 50m² (bao gồm cả bậc tam cấp), có phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt; trang bị đầy đủ các thiết bị vệ sinh, tắm.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư phát triển Cửa Đông.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng công trình tại thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; bãi đỗ đất thừa, vật liệu thải của dự án tại xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc.

- Diện tích sử dụng đất: 6,99ha (trong đó diện tích đất xây dựng công trình là 3,54ha; diện tích đất bãi đỗ đất thừa, vật liệu thải thi công là 3,45ha).

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Nhóm dự án: nhóm B.

- Loại, cấp công trình chính: công trình giao thông, cấp III.

- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: mặt đường bê tông nhựa là 10 năm; mặt bãi xe bê tông xi măng là 15 năm.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: *Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.*

9. Tổng mức đầu tư: 80.100,00 triệu đồng, trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 4.389,046 triệu đồng;
- Chi phí xây dựng: 54.701,018 triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 1.140,765 triệu đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 3.033,219 triệu đồng;
- Chi phí khác: 2.121,204 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng: 14.714,748 triệu đồng.

10. Thời gian thực hiện dự án: năm 2023 - 2025.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng: thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ngoại vụ, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVPUBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT_(CVĐ).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Trọng Quỳnh

PHỤ LỤC
Tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng
Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc
1119 - 1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc.
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
I	Áp dụng cho công tác khảo sát- thiết kế	
1	Công tác trắc địa trong xây dựng - yêu cầu chung	TCVN 9398 - 2012
2	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
3	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
4	Đất xây dựng. Các phương pháp xác định tính chất cơ - lý của đất trong phòng thí nghiệm.	TCVN 4195 đến 4197-2012; TCVN 4198-2014; TCVN 4199-1995; TCVN 4200 đến 4202 – 2012.
5	Đất xây dựng - Phương pháp lấy bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu.	TCXD 2683:2012
6	Đất xây dựng - Xác định độ trương nở	ASTM D4546
7	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054 - 2005
8	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCXDVN 104- 2007
9	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô (phần nút giao)	22 TCN 273- 01
10	Tiêu chuẩn thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39 : 2022/TCĐBVN
11	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845 - 2013
12	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019/BGTVT
13	Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38 : 2022/TCĐBVN
14	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
15	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế	TCXDVN 7957 - 2008
16	Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường phố, đường quảng trường đô thị.	TCXDVN 259: 2001
17	Đất xây dựng - Phân loại	TCVN 5747:1993
18	Thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
19	Các tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở hiện hành khác	
II	Áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu	
1	Nền đường ô tô - thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
2	Phương pháp xác định chỉ số CPR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821: 2011
3	Mặt đường bê tông nhựa nóng - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCVN 8819:2011
4	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
5	Kết cấu gạch đá - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4085: 2011
6	Công tác đất - quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4447 - 2012
7	Quy trình đầm nén đất đá trong phòng thí nghiệm	22 TCN 333: 2006
8	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2011
9	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40 : 2022/TCĐBVN
10	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
11	Xác định độ chặt nền, móng đường bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346: 06
12	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3.0 mét	TCVN 8864:2011
13	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI.	TCVN 8865:2011
14	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
15	Cốt liệu dùng cho Bê tông và vữa	TCVN 7572:2006
16	Quy trình thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN332-06
17	Nhựa đường lỏng - Phần 1:-:5	TCVN 8818-1:2011-:- TCVN8818-5:2011
18	Bi tum - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493:2005-:-TCVN 7504:2005
19	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787: 2009
20	Xi măng Poocăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682-2009
21	Xi măng Poocăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260 - 2009
22	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570 - 2006
23	Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử	TCVN 7572-1 - 20:2006
24	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506 : 2012
25	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	TCVN 3105:93-:- TCVN 3120: 93
26	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
27	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi nén tĩnh	TCVN 5726:1993
28	Bê tông khối lớn - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCXDVN 305 - 2004
29	Thép cốt bê tông	TCVN 1651 - 2018
30	Thép các bon cán nóng dùng trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709 - 2009
31	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453 - 1995
32	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115 - 2019
33	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên Phần 1:-:14	TCVN 8785-1:2011-:-TCVN 8785-14:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
34	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2018
35	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7878:2018
36	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8789:2011
37	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011
38	Quy phạm trang thiết bị điện	TCVN 2328-1978; 11TCN18,19,20,21 - 2006;
39	Tiêu chuẩn “Tải trọng và tác động”	TCVN 2737-2020
40	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thi công công trình điện	QCVN QTĐ- 7:2009 BCT